NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /2026/TT-NHNN	*Hà Nội, ngày tháng năm 2026*

DỰ THẢO
4.5.2026

THÔNG TƯ

Quy định về hoạt động cho thuê tài chính của công ty tài chính tổng hợp, công ty cho thuê tài chính

Căn cứ Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13;

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số Luật số 43/2024/QH15, Luật số 96/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 26/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tín dụng các ngành kinh tế;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư quy định về hoạt động cho thuê tài chính của công ty tài chính tổng hợp, công ty cho thuê tài chính.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về hoạt động cho thuê tài chính của công ty tài chính tổng hợp, công ty cho thuê tài chính.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Công ty tài chính tổng hợp, công ty cho thuê tài chính quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng.

2. Tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động cho thuê tài chính của công ty tài chính tổng hợp, công ty cho thuê tài chính quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Cho thuê tài chính* là hoạt động cấp tín dụng trung hạn, dài hạn trên cơ sở hợp đồng cho thuê tài chính giữa bên cho thuê tài chính với bên thuê tài chính. Bên cho thuê tài chính mua tài sản cho thuê tài chính theo yêu cầu của bên thuê tài chính và nắm giữ quyền sở hữu đối với tài sản cho thuê tài chính trong suốt thời hạn cho thuê. Bên thuê tài chính sử dụng tài sản thuê tài chính và thanh toán

tiền thuê trong suốt thời hạn thuê theo thỏa thuận trong hợp đồng cho thuê tài chính.

2. *Tài sản cho thuê tài chính* là tài sản theo quy định pháp luật bao gồm: vật (máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải...), quyền tài sản (phần mềm, quyền khai thác, tài sản trí tuệ, dữ liệu,...) và không thuộc danh mục pháp luật cấm mua, bán, sử dụng, kinh doanh, xuất, nhập khẩu.

3. *Bên cho thuê tài chính (bao gồm cả Bên mua và cho thuê lại theo hình thức cho thuê tài chính)* là công ty tài chính tổng hợp, công ty cho thuê tài chính được phép thực hiện cho thuê tài chính theo quy định của pháp luật.

4. *Bên thuê tài chính (bao gồm cả Bên bán và thuê lại theo hình thức cho thuê tài chính)* là tổ chức, cá nhân hoạt động tại Việt Nam thực hiện thuê tài chính để sử dụng tài sản thuê theo mục đích đã thỏa thuận tại hợp đồng cho thuê tài chính.

5. *Hợp đồng cho thuê tài chính* là thỏa thuận được ký giữa bên cho thuê tài chính và bên thuê tài chính về việc cho thuê tài chính đối với một hoặc một số tài sản cho thuê theo quy định tại Thông tư này và quy định pháp luật có liên quan. Hợp đồng cho thuê tài chính là hợp đồng không hủy ngang, trừ các trường hợp chấm dứt trước hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 20 Thông tư này hoặc theo quy định của pháp luật có liên quan.

6. *Tiền thuê tài chính* là số tiền mà bên thuê tài chính phải trả cho bên cho thuê tài chính theo thỏa thuận trong hợp đồng cho thuê tài chính. Tiền thuê tài chính bao gồm:

a) Nợ gốc được xác định trên cơ sở giá mua tài sản cho thuê tài chính và các chi phí hợp lý, hợp lệ theo quy định của pháp luật liên quan đến việc mua và đưa tài sản đó vào hoạt động cho thuê tài chính;

b) Tiền lãi thuê được tính theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây là Ngân hàng Nhà nước) về phương pháp tính và hạch toán thu, trả lãi của tổ chức tín dụng.

7. *Mua và cho thuê lại theo hình thức cho thuê tài chính* (sau đây gọi là mua và cho thuê lại) là việc bên cho thuê là công ty tài chính tổng hợp, công ty cho thuê tài chính mua tài sản cho thuê tài chính theo quy định tại khoản 2 Điều này thuộc sở hữu của bên thuê và cho bên thuê thuê lại chính các tài sản đó theo hình thức cho thuê tài chính để bên thuê tiếp tục sử dụng phục vụ cho hoạt động của mình. Trong giao dịch mua và cho thuê lại, bên thuê đồng thời là bên cung ứng tài sản cho thuê tài chính.

8. *Thời hạn cho thuê tài chính* là khoảng thời gian được tính từ thời điểm bên thuê tài chính bắt đầu nhận nợ tiền thuê tài chính cho đến thời điểm trả hết tiền thuê tài chính đã được thỏa thuận trong hợp đồng cho thuê tài chính.

9. *Thời điểm bắt đầu nhận nợ tiền thuê tài chính* là ngày bên thuê tài chính nhận tài sản thuê hoặc ngày bên thuê tài chính được quyền sử dụng tài sản thuê hoặc ngày bên cho thuê tài chính thanh toán tiền lần đầu tiên cho bên cung ứng

tài sản cho thuê và được các bên thỏa thuận tại hợp đồng cho thuê tài chính. Trường hợp, các bên thỏa thuận thời điểm bắt đầu nhận nợ tiền thuê tài chính là ngày bên cho thuê tài chính thanh toán tiền lần đầu tiên cho bên cung ứng tài sản cho thuê:

a) Ngày bên cho thuê tài chính thanh toán tiền lần đầu tiên cho bên cung ứng tài sản cho thuê được xác định là ngày ngân hàng phát hành phải thanh toán cho bên thụ hưởng tại thư tín dụng trong trường hợp, việc thanh toán cho bên cung ứng tài sản cho thuê được thực hiện bằng nghiệp vụ thư tín dụng;

b) Trường hợp số tiền nợ gốc thuê tài chính được bên cho thuê tài chính thanh toán làm nhiều lần và tại các thời điểm khác nhau thì thời điểm và số tiền nợ gốc bên thuê tài chính nhận nợ theo từng lần là ngày và số tiền mà bên cho thuê tài chính thực hiện thanh toán tại các lần thanh toán đó.

10. *Kỳ hạn trả nợ tiền thuê tài chính* là các khoảng thời gian trong thời hạn cho thuê tài chính đã được thỏa thuận giữa bên cho thuê tài chính và bên thuê tài chính mà tại cuối mỗi khoảng thời gian đó bên thuê tài chính phải trả một phần hoặc toàn bộ số tiền thuê tài chính cho bên cho thuê tài chính.

11. *Cơ cấu lại thời hạn trả nợ tiền thuê tài chính* (sau đây gọi là cơ cấu lại thời hạn trả nợ) là việc bên cho thuê tài chính chấp thuận điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ đối với khoản nợ tiền thuê tài chính của bên thuê tài chính khi bên thuê tài chính không có khả năng trả nợ tiền thuê tài chính theo thỏa thuận trong hợp đồng cho thuê tài chính như sau:

a) Điều chỉnh kỳ hạn trả nợ tiền thuê tài chính là việc bên cho thuê tài chính chấp thuận kéo dài thêm một khoảng thời gian trả nợ một phần hoặc toàn bộ số tiền trả nợ gốc và/hoặc tiền lãi thuê của kỳ hạn trả nợ trong phạm vi thời hạn cho thuê tài chính đã thỏa thuận, thời hạn cho thuê tài chính không thay đổi;

b) Gia hạn nợ là việc bên cho thuê tài chính chấp thuận kéo dài thêm một khoảng thời gian trả nợ gốc và/hoặc tiền lãi thuê, vượt quá thời hạn cho thuê tài chính đã thỏa thuận.

12. *Khoản cho thuê tài chính mức giá trị nhỏ* là khoản cho thuê tài chính theo quy định tại khoản 2 Điều 102 Luật Các tổ chức tín dụng và không vượt quá 400.000.000 (bốn trăm triệu) đồng Việt Nam.

13. *Giấy tờ xác nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản cho thuê tài chính* là các loại giấy tờ theo quy định của pháp luật chứng minh được quyền sở hữu, quyền sử dụng hợp pháp của chủ sở hữu đối với tài sản cho thuê tài chính.

14. *Bên cung ứng tài sản cho thuê tài chính* là cá nhân, tổ chức có tài sản thuộc sở hữu hợp pháp và bán tài sản đó cho bên cho thuê tài chính để thực hiện cho thuê tài chính.

15. *Cho thuê tài chính bằng phương tiện điện tử* là việc bên cho thuê tài chính thực hiện cho thuê tài chính trên cơ sở xử lý các dữ liệu, thông điệp dữ liệu thông qua phương tiện điện tử trên môi trường điện tử.

Điều 4. Nguyên tắc cho thuê tài chính

Hoạt động cho thuê tài chính được thực hiện theo thỏa thuận giữa bên cho thuê tài chính và bên thuê tài chính, phù hợp với quy định tại Thông tư này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Chương II
HOẠT ĐỘNG CHO THUÊ TÀI CHÍNH

Điều 5. Điều kiện đối với bên thuê tài chính

1. Bên cho thuê tài chính xem xét, quyết định cho thuê tài chính khi bên thuê tài chính có đủ các điều kiện sau đây, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này:

a) Có đầy đủ năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật;

b) Thuê tài sản cho thuê tài chính để sử dụng vào mục đích hợp pháp;

c) Có phương án sử dụng tài sản cho thuê tài chính khả thi;

d) Có khả năng tài chính đảm bảo thực hiện các nghĩa vụ cam kết theo hợp đồng cho thuê tài chính;

đ) Đối với tổ chức Việt Nam và nước ngoài, thời hạn cho thuê tài chính không quá thời hạn hoạt động còn lại theo quyết định thành lập hoặc giấy phép hoạt động tại Việt Nam; đối với cá nhân nước ngoài, thời hạn cho thuê tài chính không vượt quá thời hạn được phép cư trú còn lại tại Việt Nam.

2. Bên cho thuê tài chính xem xét, quyết định cho thuê tài chính mức giá trị nhỏ theo quy định tại khoản 12 Điều 3 Thông tư này khi bên thuê tài chính đáp ứng tối thiểu các điều kiện quy định tại điểm a, b, d, đ khoản 1 Điều này.

Điều 6. Hồ sơ đề nghị thuê tài chính

Bên thuê tài chính gửi cho bên cho thuê tài chính văn bản đề nghị thuê tài chính và các tài liệu sau:

1. Các tài liệu chứng minh đủ điều kiện thuê tài chính theo quy định tại Điều 5 Thông tư này.

2. Thông tin về người có liên quan với bên thuê tài chính, bao gồm:

a) Thông tin về người có liên quan với bên thuê tài chính thuộc trường hợp hạn chế cấp tín dụng theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng;

b) Thông tin về người có liên quan với bên thuê tài chính theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng trong trường hợp, tại thời điểm đề nghị thuê tài chính, bên thuê tài chính có dư nợ cấp tín dụng tại bên cho thuê tài chính (bao gồm cả số tiền nợ gốc đang đề nghị thuê tài chính) lớn hơn hoặc bằng 1% vốn tự có của bên cho thuê tài chính tại cuối ngày làm việc gần nhất. Trường hợp bên cho thuê tài chính có vốn tự có âm, tỷ lệ trên được áp dụng trên vốn điều lệ.

3. Thông tin về người có liên quan với bên thuê tài chính quy định tại khoản 2 Điều này gồm:

a) Thông tin về người có liên quan là cá nhân, bao gồm: họ và tên, số định danh cá nhân đối với công dân Việt Nam; quốc tịch, số hộ chiếu hoặc số giấy tờ có giá trị thay thế hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp đối với người nước ngoài; mối quan hệ với bên thuê tài chính;

b) Thông tin về người có liên quan đối với tổ chức, bao gồm: tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ pháp lý tương đương đối với tổ chức không phải doanh nghiệp; người đại diện theo pháp luật, mối quan hệ với bên thuê tài chính.

4. Bên cho thuê tài chính hướng dẫn bên thuê tài chính cung cấp các thông tin, tài liệu quy định tại Điều này.

Điều 7. Lãi suất cho thuê tài chính

1. Bên cho thuê tài chính và bên thuê tài chính thỏa thuận về lãi suất cho thuê tài chính theo quy định pháp luật. Mức lãi suất cho thuê tài chính được tính theo tỷ lệ %/năm.

2. Khi đến hạn thanh toán mà bên thuê tài chính không trả hoặc trả không đầy đủ nợ gốc và/hoặc tiền lãi thuê theo hợp đồng thuê tài chính thì bên thuê tài chính phải trả tiền lãi thuê như sau:

a) Tiền lãi thuê trên nợ gốc theo lãi suất cho thuê tài chính đã thỏa thuận tương ứng với thời hạn thuê tài chính mà đến hạn chưa trả;

b) Trường hợp bên thuê tài chính không trả tiền lãi thuê đúng hạn, bên thuê tài chính còn phải trả cho bên cho thuê tài chính tiền lãi đối với tiền lãi thuê chậm trả theo mức lãi suất do các bên thỏa thuận nhưng không vượt quá 10%/năm tính trên số tiền lãi thuê chậm trả trong thời gian chậm trả;

c) Tiền lãi thuê trên dư nợ gốc bị quá hạn tương ứng với thời gian chậm trả theo lãi suất quá hạn do bên cho thuê tài chính thỏa thuận với bên thuê tài chính trong hợp đồng cho thuê tài chính nhưng không vượt quá 150% lãi suất cho thuê tài chính trong hạn áp dụng tại thời điểm bị quá hạn đối với số dư nợ gốc đó.

3. Trường hợp áp dụng lãi suất cho thuê tài chính điều chỉnh, bên cho thuê tài chính và bên thuê tài chính phải thỏa thuận nguyên tắc và các yếu tố để xác định lãi suất điều chỉnh, thời điểm điều chỉnh lãi suất cho thuê tài chính. Trường hợp căn cứ các yếu tố để xác định lãi suất điều chỉnh dẫn đến có nhiều mức lãi suất cho thuê tài chính khác nhau thì bên cho thuê tài chính áp dụng mức lãi suất cho thuê tài chính thấp nhất.

Điều 8. Phí liên quan đến hoạt động cho thuê tài chính

Bên cho thuê tài chính và bên thuê tài chính thỏa thuận về việc thu các khoản phí liên quan đến hoạt động cho thuê tài chính gồm:

1. Phí thu xếp để thực hiện ký kết hợp đồng hợp vốn cho thuê tài chính giữa các bên cho thuê tài chính tham gia cho thuê tài chính hợp vốn với bên thuê. Mức

phí thu xếp hợp đồng hợp vốn cho thuê tài chính do bên cho thuê tài chính và bên thuê tài chính thỏa thuận.

2. Phí cam kết thuê tài chính. Khoản phí này tính theo thời gian từ thời điểm hợp đồng cho thuê tài chính có hiệu lực đến thời điểm bên thuê tài chính bắt đầu nhận nợ tiền thuê tài chính.

3. Phí trả nợ trước hạn (trong trường hợp bên thuê tài chính trả nợ trước hạn).

4. Các loại phí khác liên quan đến hoạt động cho thuê tài chính được quy định cụ thể tại các văn bản quy phạm pháp luật liên quan.

Điều 9. Đồng tiền sử dụng trong cho thuê tài chính

1. Bên cho thuê tài chính thực hiện cho thuê tài chính bằng đồng Việt Nam, trừ trường hợp được cho thuê tài chính bằng ngoại tệ quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Việc cho thuê tài chính bằng ngoại tệ phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Bên cho thuê tài chính được cấp phép kinh doanh ngoại hối, cung ứng dịch vụ ngoại hối;

b) Bên cho thuê tài chính thanh toán tiền nhập khẩu tài sản cho thuê tài chính với bên cung ứng nước ngoài bằng ngoại tệ; bên thuê tài chính nhận nợ, thanh toán tiền thuê tài chính bằng ngoại tệ;

c) Bên thuê tài chính sử dụng tài sản thuê để phục vụ sản xuất, kinh doanh và có đủ ngoại tệ từ nguồn thu sản xuất, kinh doanh để trả nợ tiền thuê tài chính.

Điều 10. Thẩm định và quyết định cho thuê tài chính

1. Bên cho thuê tài chính thẩm định khả năng đáp ứng các điều kiện thuê tài chính của bên thuê tài chính theo quy định tại Điều 5 Thông tư này để xem xét quyết định cho thuê tài chính. Trong quá trình thẩm định, bên cho thuê tài chính được sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, kết hợp với các thông tin tại Trung tâm Thông tin tín dụng quốc gia Việt Nam, các kênh thông tin khác.

2. Bên cho thuê tài chính phải tổ chức xét duyệt cho thuê tài chính theo nguyên tắc phân định trách nhiệm giữa khâu thẩm định và quyết định cho thuê tài chính.

3. Trường hợp quyết định không đồng ý cho thuê tài chính, bên cho thuê tài chính phải thông báo cho bên thuê tài chính lý do khi bên thuê tài chính có yêu cầu.

Điều 11. Trả nợ gốc và lãi tiền thuê tài chính

1. Bên cho thuê tài chính và bên thuê tài chính thỏa thuận về kỳ hạn trả nợ gốc và lãi tiền thuê tài chính như sau:

a) Trả nợ gốc, lãi tiền thuê tài chính theo kỳ hạn riêng;

b) Trả nợ gốc và lãi tiền thuê tài chính trong cùng một kỳ hạn.

2. Bên cho thuê tài chính và bên thuê tài chính thỏa thuận về việc trả nợ thuê tài chính trước hạn.

3. Bên cho thuê tài chính và bên thuê tài chính thỏa thuận về thứ tự thu nợ gốc, lãi tiền thuê tài chính như sau:

a) Đối với khoản nợ thuê tài chính bị quá hạn trả nợ, bên cho thuê tài chính thực hiện thu nợ gốc trước, thu nợ lãi tiền thuê tài chính sau.

b) Đối với khoản nợ thuê tài chính có một hoặc một số kỳ hạn trả nợ bị quá hạn, bên cho thuê tài chính thực hiện thu nợ theo thứ tự thu nợ gốc đã quá hạn, thu nợ lãi tiền thuê tài chính trên nợ gốc quá hạn chưa trả, thu nợ gốc đến hạn, thu nợ lãi tiền thuê tài chính trên nợ gốc mà đến hạn chưa trả.

Điều 12. Cơ cấu lại thời hạn trả nợ

Bên cho thuê tài chính xem xét quyết định việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ tiền thuê tài chính trên cơ sở đề nghị của bên thuê tài chính, đánh giá khả năng trả nợ tiền thuê tài chính của bên thuê tài chính và khả năng tài chính của bên thuê tài chính như sau:

1. Bên thuê tài chính không có khả năng trả nợ tiền thuê tài chính đúng kỳ hạn nợ gốc và/hoặc tiền lãi thuê trong phạm vi thời hạn cho thuê đã thoả thuận và được bên cho thuê tài chính đánh giá là có khả năng trả được đầy đủ nợ gốc và/hoặc tiền lãi thuê theo kỳ hạn trả nợ tiền thuê tài chính được điều chỉnh thì bên cho thuê tài chính xem xét điều chỉnh kỳ hạn trả nợ gốc và/hoặc tiền lãi thuê phù hợp với nguồn trả nợ của bên thuê tài chính.

2. Bên thuê tài chính không có khả năng trả hết nợ gốc và/hoặc tiền lãi thuê đúng thời hạn cho thuê tài chính đã thoả thuận và được bên cho thuê tài chính đánh giá là có khả năng trả được đầy đủ nợ gốc và/hoặc tiền lãi thuê trong một khoảng thời gian nhất định sau thời hạn cho thuê tài chính thì bên cho thuê tài chính xem xét cho gia hạn thời hạn cho thuê tài chính phù hợp với nguồn trả nợ của bên thuê tài chính.

3. Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ được thực hiện trước hoặc trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày đến kỳ hạn, thời hạn trả nợ đã thỏa thuận.

Điều 13. Nợ quá hạn

Trường hợp bên thuê tài chính không trả được nợ gốc và/hoặc tiền lãi thuê đúng hạn theo hợp đồng cho thuê tài chính và không được bên cho thuê tài chính chấp thuận cơ cấu lại thời hạn trả nợ, bên cho thuê tài chính thông báo cho bên thuê tài chính về nợ bị quá hạn. Nội dung thông báo tối thiểu bao gồm số dư nợ gốc và/hoặc số tiền lãi thuê bị quá hạn, thời điểm phát sinh nợ quá hạn và lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc bị quá hạn, lãi suất áp dụng đối với số tiền lãi thuê chậm trả.

Điều 14. Quyền của bên cho thuê tài chính

1. Bên cho thuê tài chính không phải chịu trách nhiệm về việc tài sản cho thuê tài chính không được giao hoặc giao không đúng với các điều kiện do bên thuê thỏa thuận với bên cung ứng.

2. Quyền sở hữu đối với tài sản cho thuê tài chính của bên cho thuê tài chính không bị ảnh hưởng trong trường hợp bên thuê phá sản, giải thể hoặc có tranh chấp, khởi kiện trước Tòa án liên quan đến một bên thứ ba khác trừ trường hợp pháp luật có quy định khác hoặc các bên có thỏa thuận khác. Tài sản cho thuê tài chính không được coi là tài sản của bên thuê khi xử lý tài sản để trả nợ cho các chủ nợ khác.

3. Có quyền gắn ký hiệu sở hữu của bên cho thuê trên tài sản cho thuê trong suốt thời hạn cho thuê.

4. Có quyền thỏa thuận với bên thuê tài chính về việc thực hiện các biện pháp bảo đảm theo quy định pháp luật.

5. Có quyền yêu cầu bên thuê tài chính báo cáo việc sử dụng tài sản cho thuê tài chính và cung cấp tài liệu, dữ liệu chứng minh tài sản cho thuê tài chính được sử dụng đúng mục đích trong thời gian thuê tài chính theo yêu cầu của bên cho thuê tài chính và cung cấp các thông tin khác có liên quan đến bên thuê và tài sản cho thuê theo thỏa thuận.

6. Có quyền kiểm tra, giám sát việc sử dụng tài sản cho thuê tài chính, trả nợ của bên thuê tài chính theo quy định.

7. Yêu cầu bên thuê tài chính bồi thường thiệt hại khi bên thuê tài chính vi phạm các điều khoản, điều kiện theo quy định của hợp đồng cho thuê tài chính.

8. Có quyền chấm dứt hợp đồng cho thuê tài chính, thu hồi nợ, thu hồi tài sản thuê tài chính, thu hồi quyền sử dụng tài sản thuê tài chính trước hạn theo quy định pháp luật và thỏa thuận tại hợp đồng cho thuê tài chính.

9. Có quyền thu hồi đối với tài sản cho thuê tài chính bị hỏng không thể phục hồi, sửa chữa và thay thế được, yêu cầu bên thuê tài chính thanh toán tiền thuê còn phải trả theo hợp đồng cho thuê tài chính và các chi phí phát sinh đối với việc thu hồi tài sản cho thuê theo thỏa thuận trong hợp đồng cho thuê tài chính.

10. Có quyền thu hồi tài sản cho thuê tài chính, thu hồi quyền sử dụng tài sản cho thuê tài chính và thực hiện các quyền của chủ sở hữu đối với tài sản cho thuê tài chính sau khi kết thúc thời hạn thuê trong trường hợp nếu bên thuê tài chính quyết định không mua hoặc không tiếp tục thuê tài sản quy định tại khoản 2 Điều 16 Thông tư này và quy định pháp luật khác có liên quan.

11. Các quyền khác theo quy định của pháp luật và hợp đồng cho thuê tài chính.

Điều 15. Nghĩa vụ của bên cho thuê tài chính

1. Bên cho thuê tài chính có trách nhiệm cung cấp trung thực, chính xác cho bên thuê tài chính trước khi ký hợp đồng cho thuê tài chính về: lãi suất cho thuê tài chính, lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn, lãi suất áp dụng đối với lãi

chậm trả; nguyên tắc và các yếu tố xác định, thời điểm xác định lãi suất cho thuê tài chính đối với trường hợp áp dụng lãi suất cho thuê tài chính có điều chỉnh, các loại phí và niêm yết công khai mức phí áp dụng để bên thuê tài chính xem xét quyết định việc ký kết hợp đồng cho thuê tài chính.

2. Đánh giá về tài sản cho thuê tài chính (bao gồm loại tài sản, thông tin cơ bản về tài sản cho thuê tài chính, giá cả, thời hạn giao nhận, lắp đặt, bảo hành…), các điều kiện cho thuê tài chính, mục đích sử dụng và mức độ phù hợp của tài sản với hoạt động của bên thuê tài chính, khả năng trả nợ của bên thuê tài chính trước khi quyết định cho thuê tài chính. Việc đánh giá tài sản cho thuê tài chính được thực hiện theo quy định nội bộ của bên cho thuê tài chính phù hợp với loại tài sản và mức tiền cho thuê tài chính.

3. Mua, nhập khẩu tài sản cho thuê theo thỏa thuận của hai bên trong hợp đồng cho thuê tài chính.

4. Hoàn thiện giấy tờ xác nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng đối với tài sản cho thuê tài chính và đảm bảo tài sản cho thuê tài chính được mua bảo hiểm theo quy định của pháp luật. Các bên được thỏa thuận về cách thức thực hiện thủ tục liên quan đến giấy tờ xác nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng, thủ tục mua bảo hiểm phù hợp theo quy định pháp luật và hợp đồng cho thuê tài chính.

5. Bảo đảm cho bên thuê tài chính quyền sử dụng tài sản thuê theo hợp đồng cho thuê tài chính.

6. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và hợp đồng cho thuê tài chính.

Điều 16. Quyền của bên thuê tài chính có quyền

1. Nhận và sử dụng tài sản thuê tài chính theo quy định của hợp đồng cho thuê tài chính.

2. Quyết định việc mua tài sản hoặc tiếp tục thuê sau khi kết thúc thời hạn thuê.

3. Yêu cầu bên cho thuê tài chính bồi thường thiệt hại khi bên cho thuê tài chính vi phạm các điều khoản, điều kiện theo quy định của hợp đồng cho thuê tài chính.

4. Có quyền chấm dứt thực hiện hợp đồng cho thuê tài chính trước hạn theo quy định tại hợp đồng cho thuê tài chính.

5. Bên thuê tài chính có thể tu sửa và làm tăng giá trị tài sản thuê nếu có thỏa thuận trong hợp đồng cho thuê tài chính.

6. Thỏa thuận với bên cho thuê tài chính về việc được hưởng các chế độ, chính sách ưu đãi, bảo dưỡng, bảo hành,... áp dụng đối với tài sản cho thuê tài chính, chủ sở hữu tài sản cho thuê tài chính trong thời gian cho thuê tài chính, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

7. Các quyền khác theo quy định của pháp luật và hợp đồng cho thuê tài chính.

Điều 17. Nghĩa vụ của bên thuê tài chính

1. Chịu trách nhiệm đối với việc lựa chọn tài sản thuê, bên cung ứng, các điều khoản, điều kiện liên quan đến tài sản thuê, bao gồm tên, chủng loại tài sản thuê tài chính, thông tin của nhà sản xuất, bên cung ứng về tài sản thuê, giá cả, thời hạn giao nhận, lắp đặt, bảo hành tài sản thuê tài chính và các điều khoản, điều kiện khác có liên quan đến tài sản thuê tài chính.

2. Sử dụng tài sản thuê tài chính đúng mục đích đã thỏa thuận trong hợp đồng cho thuê tài chính; không được bán, chuyển quyền sử dụng tài sản thuê tài chính cho cá nhân, tổ chức khác trừ trường hợp bên cho thuê tài chính và bên thuê tài chính có thỏa thuận khác trong hợp đồng cho thuê tài chính.

3. Khi thực hiện thuê tài chính, bên thuê tài chính có trách nhiệm cung cấp cho bên cho thuê tài chính thông tin, tài liệu, dữ liệu trung thực, chính xác, đầy đủ, kịp thời và phải chịu trách nhiệm về việc cung cấp thông tin, tài liệu, dữ liệu gửi cho bên cho thuê tài chính theo quy định pháp luật có liên quan và hợp đồng cho thuê tài chính, cụ thể:

a) Các thông tin, tài liệu quy định tại Điều 6 Thông tư này khi đề nghị thuê tài chính;

b) Báo cáo, cung cấp các thông tin, tài liệu cho bên cho thuê tài chính để bên cho thuê tài chính thực hiện quyền, nghĩa vụ kiểm tra, giám sát việc sử dụng tài sản cho thuê tài chính và trả nợ của bên thuê tài chính trong thời gian thuê tài chính theo quy định.

c) Các thông tin khác theo thỏa thuận tại hợp đồng cho thuê tài chính.

4. Thanh toán đầy đủ, đúng hạn tiền thuê tài chính và các chi phí khác có liên quan đến tài sản thuê tài chính theo quy định trong hợp đồng cho thuê tài chính.

5. Chịu mọi rủi ro về việc tài sản thuê tài chính bị mất, chịu mọi chi phí bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế tài sản thuê tài chính trong thời hạn thuê và chịu trách nhiệm về mọi hậu quả do việc sử dụng tài sản thuê tài chính gây ra đối với tổ chức, cá nhân khác trong quá trình sử dụng tài sản thuê tài chính.

6. Không được tẩy, xóa, làm hỏng, thay đổi ký hiệu sở hữu của bên cho thuê tài chính gắn trên tài sản thuê, trừ trường hợp được sự đồng ý của bên cho thuê tài chính, bên nhận bảo đảm (trong trường hợp tài sản cho thuê tài chính được bên cho thuê tài chính thực hiện thế chấp).

7. Không được dùng tài sản thuê tài chính để thế chấp, cầm cố hoặc để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ.

8. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và hợp đồng cho thuê tài chính.

Điều 18. Hợp đồng cho thuê tài chính

1. Hợp đồng cho thuê tài chính phải được lập thành văn bản phù hợp với các quy định của pháp luật về hợp đồng dân sự, các quy định pháp luật khác có liên quan và phải có tối thiểu các nội dung sau đây:

a) Tên, địa chỉ của bên cho thuê tài chính và bên thuê tài chính (họ và tên, số định danh cá nhân, địa chỉ đối với công dân Việt Nam; quốc tịch, số hộ chiếu hoặc số giấy tờ có giá trị thay thế hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, địa chỉ đối với người nước ngoài; Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ pháp lý tương đương đối với tổ chức không phải doanh nghiệp, người đại diện theo pháp luật).

b) Tên, chủng loại tài sản thuê, thông tin của nhà sản xuất, bên cung ứng về tài sản thuê; giá cả, thời hạn giao nhận, lắp đặt, bảo hành tài sản thuê, chất lượng của tài sản thuê, các điều khoản, điều kiện khác có liên quan đến tài sản thuê;

c) Mục đích sử dụng tài sản thuê;

d) Đồng tiền thuê tài chính, đồng tiền trả nợ;

đ) Tiền thuê tài chính, thời điểm bắt đầu nhận nợ tiền thuê tài chính; mức lãi suất cho thuê tài chính; nguyên tắc và các yếu tố xác định lãi suất, thời điểm xác định lãi suất cho thuê tài chính đối với trường hợp áp dụng lãi suất cho thuê tài chính có điều chỉnh; loại phí và mức phí áp dụng; các chi phí theo quy định của pháp luật;

e) Thời hạn cho thuê tài chính và kỳ hạn trả nợ tiền thuê tài chính;

g) Cơ cấu lại thời hạn trả nợ, thông báo nợ gốc bị quá hạn, lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn, lãi suất áp dụng đối với tiền lãi thuê chậm trả;

h) Việc trả nợ gốc, lãi tiền thuê tài chính và thứ tự thu hồi nợ gốc, lãi tiền thuê tài chính; trả nợ trước hạn;

i) Các trường hợp hợp đồng cho thuê tài chính chấm dứt trước hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 20 Thông tư này, thời điểm chấm dứt trước hạn và xử lý các vấn đề phát sinh;

k) Thỏa thuận về các biện pháp đảm bảo thực hiện quyền sở hữu của bên cho thuê tài chính đối với tài sản cho thuê tài chính;

l) Trách nhiệm, xử lý do vi phạm hợp đồng, quyền và nghĩa vụ của các bên;

m) Phương thức giải quyết tranh chấp;

n) Thỏa thuận về cách thức thực hiện thủ tục liên quan đến giấy tờ xác nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng, thủ tục mua bảo hiểm đối với tài sản cho thuê tài chính.

o) Các nội dung khác của hợp đồng cho thuê tài chính do bên cho thuê tài chính và bên thuê tài chính thỏa thuận phù hợp theo quy định pháp luật.

2. Hợp đồng cho thuê tài chính có hiệu lực từ ngày được các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho thuê tài chính.

3. Việc đăng ký hợp đồng cho thuê tài chính thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại

1. Bên cho thuê tài chính và bên thuê tài chính được thỏa thuận về phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật đối với trường hợp bên cho thuê tài chính, bên thuê tài chính không thực hiện đúng nội dung đã thỏa thuận trong hợp đồng cho thuê tài chính.

2. Bên cho thuê tài chính và bên thuê tài chính có thể thoả thuận về việc bên vi phạm nghĩa vụ chỉ phải chịu phạt vi phạm mà không phải bồi thường thiệt hại hoặc vừa phải chịu phạt vi phạm và vừa phải bồi thường thiệt hại.

Trường hợp bên cho thuê tài chính và bên thuê tài chính có thoả thuận về phạt vi phạm nhưng không thỏa thuận về việc vừa phải chịu phạt vi phạm và vừa phải bồi thường thiệt hại thì bên vi phạm nghĩa vụ chỉ phải chịu phạt vi phạm.

Điều 20. Chấm dứt hợp đồng cho thuê tài chính trước hạn

1. Hợp đồng cho thuê tài chính có thể chấm dứt trước hạn khi xảy ra một trong các trường hợp sau:

a) Bên cho thuê tài chính phát hiện bên thuê tài chính cung cấp thông tin sai sự thật, vi phạm nội dung thỏa thuận trong hợp đồng, thỏa thuận cho thuê tài chính, hợp đồng bảo đảm;

b) Tài sản cho thuê tài chính bị mất, hỏng không thể phục hồi sửa chữa và không thể thay thế được;

c) Bên cho thuê tài chính vi phạm một trong các điều khoản, điều kiện là căn cứ chấm dứt hợp đồng cho thuê tài chính, được quy định trong hợp đồng cho thuê tài chính;

d) Các trường hợp chấm dứt hợp đồng cho thuê tài chính trước hạn theo quy định pháp luật và hợp đồng cho thuê tài chính.

2. Bên cho thuê tài chính và bên thuê tài chính quy định cụ thể các trường hợp chấm dứt hợp đồng cho thuê tài chính trước hạn quy định tại khoản 1 Điều này trong hợp đồng cho thuê tài chính.

Trường hợp nếu một bên đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng cho thuê tài chính thì bên đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng phải thông báo ngay cho bên kia biết về việc chấm dứt hợp đồng. Nội dung thông báo đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và thời điểm chấm dứt hợp đồng trước hạn do các bên thỏa thuận tại hợp đồng cho thuê tài chính phù hợp với quy định pháp luật.

3. Việc xử lý hợp đồng cho thuê tài chính chấm dứt trước hạn thực hiện theo quy định tại Điều 21 Thông tư này và quy định pháp luật có liên quan.

Điều 21. Xử lý hợp đồng cho thuê tài chính chấm dứt trước hạn

1. Trường hợp hợp đồng cho thuê tài chính chấm dứt trước hạn quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 20 Thông tư này, việc xử lý tiền thuê được thực hiện như sau:

a) Bên thuê tài chính phải thanh toán hết toàn bộ số tiền thuê còn phải trả theo hợp đồng thuê tài chính tính đến thời điểm chấm dứt trước hạn hợp đồng cho thuê tài chính, bao gồm: nợ gốc, tiền lãi thuê, tiền lãi đối với tiền lãi thuê chậm trả (nếu có). Việc thu hồi tiền thuê được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 11 Thông tư này;

b) Thời điểm bên thuê tài chính phải thanh toán hết toàn bộ số tiền thuê quy định tại điểm a khoản này do các bên thỏa thuận tại hợp đồng cho thuê tài chính. Trường hợp nếu các bên không có thỏa thuận thì thời điểm bên thuê tài chính phải thanh toán hết toàn bộ số tiền thuê còn phải trả theo hợp đồng thuê tài chính là thời điểm chấm dứt trước hạn hợp đồng cho thuê tài chính.

c) Trường hợp bên thuê tài chính không thanh toán được đúng hạn toàn bộ số tiền thuê quy định tại điểm a, điểm b khoản này, bên thuê tài chính phải trả lãi quá hạn đối với số nợ gốc chưa thanh toán, lãi chậm trả đối với số tiền lãi chưa thanh toán theo thỏa thuận tại hợp đồng cho thuê tài chính.

2. Trường hợp hợp đồng cho thuê tài chính chấm dứt trước hạn quy định tại điểm c, d khoản 1 Điều 20 Thông tư này, việc xử lý tiền thuê thực hiện theo hợp đồng cho thuê tài chính và các quy định pháp luật có liên quan.

3. Việc xử lý tài sản cho thuê tài chính và các vấn đề khác trong hợp đồng cho thuê tài chính trong trường hợp hợp đồng cho thuê tài chính chấm dứt trước hạn quy định khoản 1 Điều 20 Thông tư này, bên cho thuê tài chính và bên thuê tài chính thực hiện theo quy định tại hợp đồng cho thuê tài chính và quy định pháp luật có liên quan.

Điều 22. Kiểm tra, giám sát cho thuê tài chính

1. Trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, bên cho thuê tài chính có quyền, nghĩa vụ kiểm tra, giám sát việc sử dụng tài sản cho thuê tài chính và trả nợ của bên thuê tài chính; có quyền yêu cầu bên thuê tài chính báo cáo việc sử dụng tài sản cho thuê tài chính và cung cấp tài liệu, dữ liệu chứng minh tài sản cho thuê tài chính được sử dụng đúng mục đích.

2. Đối với khoản cho thuê tài chính có mức giá trị nhỏ quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này, bên cho thuê tài chính có biện pháp kiểm tra, giám sát việc sử dụng tài sản cho thuê tài chính và trả nợ của bên thuê tài chính; đảm bảo khả năng thu hồi nợ gốc, tiền lãi cho thuê đầy đủ, đúng hạn theo hợp đồng cho thuê tài chính.

3. Bên cho thuê tài chính và bên thuê tài chính được thỏa thuận về cách thức thực hiện việc kiểm tra, giám sát cho phù hợp đối với tài sản cho thuê tài chính là quyền tài sản.

Điều 23. Giấy tờ xác nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng đối với tài sản cho thuê tài chính

1. Trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, trong thời hạn cho thuê tài chính, bên cho thuê tài chính nắm giữ bản chính giấy tờ xác nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng đối với tài sản cho thuê tài chính. Bên thuê tài chính được sử dụng bản sao giấy tờ xác nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản cho thuê tài chính có chứng thực của cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật trong quá trình sử dụng tài sản thuê tài chính.

2. Trường hợp pháp luật có quy định bên thuê tài chính phải giữ bản chính giấy tờ xác nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng đối với tài sản cho thuê tài chính, thì bên thuê tài chính được giữ bản chính giấy tờ xác nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng đối với tài sản cho thuê tài chính. Bên cho thuê tài chính và bên thuê tài chính thỏa thuận để xử lý các vấn đề phát sinh có liên quan.

Điều 24. Quy định nội bộ

1. Căn cứ quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng, Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan, bên cho thuê tài chính ban hành Quy định nội bộ về cho thuê tài chính, bao gồm quy định về cho thuê tài chính bằng phương tiện điện tử quy định tại Chương IV Thông tư này (nếu có) phù hợp với điều kiện, đặc điểm hoạt động kinh doanh của bên cho thuê tài chính.

2. Quy định nội bộ về cho thuê tài chính được thực hiện trong toàn hệ thống và phải bảo đảm có cơ chế kiểm soát, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro trong hoạt động cho thuê tài chính của bên cho thuê tài chính. Quy định nội bộ về cho thuê tài chính tối thiểu phải có các nội dung sau đây:

a) Tiêu chí xác định một bên thuê tài chính, một bên thuê tài chính và người có liên quan theo quy định; chính sách cho thuê tài chính đối với một bên thuê tài chính, một bên thuê tài chính và người có liên quan; quy định về quy trình thẩm định, phê duyệt và quyết định cho thuê tài chính;

b) Điều kiện cho thuê tài chính; các trường hợp không được cho thuê tài chính, hạn chế cho thuê tài chính theo quy định của pháp luật; các loại tài sản không được cho thuê tài chính; lãi suất cho thuê tài chính và phương pháp tính tiền lãi tiền thuê; hồ sơ cho thuê tài chính và các tài liệu của bên thuê tài chính gửi bên cho thuê tài chính phù hợp với đặc điểm của tài sản cho thuê tài chính và đối tượng bên thuê tài chính;

c) Quy định về việc phân tán rủi ro trong hoạt động cho thuê tài chính; phương pháp theo dõi, quản lý và việc phê duyệt, quyết định cho thuê tài chính đối với một bên thuê tài chính, một bên thuê tài chính và người có liên quan ở mức từ 1% vốn tự có của bên cho thuê tài chính trở lên. Quy định phải đảm bảo, công khai, minh bạch giữa khâu thẩm định, quyết định cho thuê tài chính và cơ cấu lại thời hạn trả nợ, ngăn ngừa xung đột lợi ích giữa người thẩm định, người quyết định cho thuê tài chính và bên thuê tài chính là người có liên quan của những người này;

d) Nguyên tắc, chỉ tiêu đánh giá, xác định mức độ rủi ro trong hoạt động cho thuê tài chính đối với các đối tượng bên thuê tài chính, loại tài sản cho thuê

tài chính, lĩnh vực mà bên cho thuê tài chính ưu tiên hoặc hạn chế cấp tín dụng làm cơ sở để xây dựng kế hoạch, chiến lược kinh doanh hàng năm, xây dựng biện pháp quản trị rủi ro phù hợp đối với bên thuê tài chính, mức độ rủi ro của loại tài sản cho thuê tài chính;

đ) Quy trình kiểm tra, giám sát quá trình cho thuê tài chính, sử dụng tài sản cho thuê tài chính phù hợp đối với các loại tài sản cho thuê tài chính, trả nợ tiền thuê tài chính của bên thuê tài chính (bao gồm cả các khoản cho thuê tài chính có mức giá trị nhỏ), trong đó bao gồm kiểm soát trước, trong và sau khi cho thuê tài chính;

e) Quy định điều kiện, quy trình xét duyệt cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn giảm lãi, phí liên quan đến hoạt động cho thuê tài chính. Việc xét duyệt, quyết định cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn giảm lãi, phí liên quan đến hoạt động cho thuê tài chính phải được thực hiện trên nguyên tắc người quyết định cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn giảm lãi, phí liên quan đến hoạt động cho thuê tài chính không là người quyết định cho thuê tài chính trừ trường hợp việc cho thuê tài chính do Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên thông qua;

g) Quy định về thẩm quyền, phân cấp, ủy quyền và trách nhiệm của từng cá nhân, bộ phận trong việc thẩm định, quyết định, phê duyệt cho thuê tài chính; kiểm tra, giám sát hoạt động cho thuê tài chính, sử dụng tài sản thuê tài chính và trả nợ tiền thuê tài chính của bên thuê tài chính; thu nợ; xét duyệt, quyết định cơ cấu lại thời hạn trả nợ (bao gồm gia hạn nợ và điều chỉnh kỳ hạn trả nợ); miễn giảm lãi, phí liên quan đến hoạt động cho thuê tài chính;

h) Chấm dứt và xử lý hợp đồng cho thuê tài chính chấm dứt trước hạn; xử lý các vấn đề có thể phát sinh trong hoạt động cho thuê tài chính;

i) Nhận dạng các loại rủi ro có thể phát sinh trong quá trình cho thuê tài chính (rủi ro trong cho thuê tài chính bằng phương tiện điện tử, rủi ro đối với loại tài sản cho thuê tài chính, ...); quy trình theo dõi, đánh giá và kiểm soát rủi ro; phương án xử lý rủi ro;

k) Xác định trường hợp khẩn cấp trong hoạt động cho thuê tài chính có ảnh hưởng trọng yếu đến bên cho thuê tài chính và phương án xử lý trong trường hợp khẩn cấp này.

3. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung quy định nội bộ, công ty tài chính tổng hợp, công ty cho thuê tài chính gửi quy định nội bộ về cho thuê tài chính cho Ngân hàng Nhà nước (Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực) theo quy định của pháp luật.

Chương III

HOẠT ĐỘNG MUA VÀ CHO THUÊ LẠI

Điều 25. Nguyên tắc mua và cho thuê lại

1. Giao dịch mua và cho thuê lại phải thực hiện thông qua hợp đồng mua tài sản và hợp đồng cho thuê tài chính giữa bên mua và cho thuê lại và bên bán và thuê lại. Hợp đồng mua tài sản có hiệu lực từ thời điểm hợp đồng cho thuê tài chính có hiệu lực.

2. Trong giao dịch mua và cho thuê lại, bên mua và cho thuê lại nắm giữ quyền sở hữu tài sản cho thuê và cho thuê lại đối với bên bán và thuê lại theo hình thức cho thuê tài chính theo quy định về cho thuê tài chính tại Thông tư này. Việc chuyển quyền sở hữu tài sản từ bên bán và thuê lại sang bên mua và cho thuê lại thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Bên mua và cho thuê lại lựa chọn tài sản và bên bán và thuê lại có khả năng trả nợ để thực hiện giao dịch mua và cho thuê lại an toàn, hiệu quả.

4. Bên mua và cho thuê lại thực hiện mua và cho thuê lại bằng đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ. Việc mua và cho thuê lại được thực hiện bằng ngoại tệ khi:

a) Tài sản mua và cho thuê lại là tài sản cho thuê tài chính được nhập khẩu và đáp ứng quy định tại Điều 26 Thông tư này;

b) Bên bán và thuê lại đang còn nợ bằng ngoại tệ chưa thanh toán cho Bên cung ứng nước ngoài;

c) Bên bán và thuê lại sử dụng tài sản mua và cho thuê lại để phục vụ sản xuất, kinh doanh và có đủ ngoại tệ từ nguồn thu sản xuất, kinh doanh để trả nợ tiền thuê tài chính;

d) Bên mua và cho thuê lại được cấp phép kinh doanh ngoại hối, cung ứng dịch vụ ngoại hối;

e) Bên mua và cho thuê lại tiến hành mua và cho thuê lại khi bên bán và thuê lại xuất trình đầy đủ hồ sơ pháp lý về tài sản. Trường hợp ngân hàng hoặc bên cung ứng nước ngoài quản lý, nắm giữ hồ sơ liên quan đến tài sản thì bên mua và cho thuê lại sẽ thanh toán tiền mua sau khi đã thỏa thuận với ngân hàng hoặc bên cung ứng nước ngoài để nhận lại hồ sơ tài sản khi mua lại tài sản và cho thuê lại.

5. Thanh toán tiền mua tài sản và cho thuê lại bằng ngoại tệ:

a) Trường hợp giá mua lại tài sản lớn hơn số tiền còn nợ bên cung ứng nước ngoài:

Bên mua và cho thuê lại trả trực tiếp tiền mua tài sản mua và cho thuê lại cho ngân hàng hoặc bên cung ứng nước ngoài bằng ngoại tệ tương ứng với số tiền mà bên bán và thuê lại còn nợ bên cung ứng nước ngoài. Bên mua và cho thuê lại trả bên bán và thuê lại phần chênh lệch (giữa số tiền mua tài sản mua và cho thuê lại và số tiền mà bên bán và thuê lại còn nợ bên cung ứng nước ngoài) bằng đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại do hai bên lựa chọn tại ngày thanh toán.

b) Trường hợp giá mua lại tài sản nhỏ hơn số tiền mà bên bán và thuê lại còn nợ bên cung ứng nước ngoài:

Bên mua và cho thuê lại trả trực tiếp tiền mua tài sản mua và cho thuê lại cho ngân hàng hoặc bên cung ứng nước ngoài bằng ngoại tệ tương ứng với giá trị tài sản mua và cho thuê lại. Bên bán và thuê lại thực hiện trả cho ngân hàng hoặc bên cung ứng nước ngoài số tiền chênh lệch còn thiếu.

6. Sau khi bên mua và cho thuê lại thanh toán tiền mua tài sản mua và cho thuê lại, bên bán và thuê lại nhận nợ và thanh toán tiền thuê tài chính bằng ngoại tệ theo quy định hiện hành về cho thuê tài chính.

Điều 26. Tài sản mua và cho thuê lại

Khi thực hiện giao dịch mua và cho thuê lại, tài sản mua và cho thuê lại phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Phải thuộc quyền sở hữu hợp pháp của bên bán và thuê lại.

2. Không có tranh chấp.

3. Không được sử dụng để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ khác.

4. Đang hoạt động, khai thác, sử dụng bình thường.

5. Tài sản mua và cho thuê lại là tài sản cho thuê tài chính quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư này.

Điều 27. Hợp đồng mua tài sản

Hợp đồng mua tài sản phải có tối thiểu các nội dung chính sau đây: tên, địa chỉ của các bên; mục đích mua tài sản; mô tả tài sản; giá mua tài sản; phương thức thanh toán; thời gian, địa điểm thực hiện hợp đồng, phương thức thực hiện hợp đồng; quyền lợi và nghĩa vụ các bên; trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, phạt vi phạm hợp đồng và các nội dung khác theo thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật về mua bán tài sản.

Điều 28. Quyền và nghĩa vụ của các bên trong giao dịch mua và cho thuê lại:

1. Quyền và nghĩa vụ của bên mua và cho thuê lại:

a) Yêu cầu bên bán và thuê lại cung cấp đầy đủ thông tin và tài liệu liên quan đến tài sản (trừ trường hợp ngân hàng hoặc bên cung ứng nước ngoài quản lý, nắm giữ hồ sơ liên quan đến tài sản quy định tại điểm **e** khoản 4 Điều 25 Thông tư này);

b) Yêu cầu bên bán và thuê lại xuất hóa đơn bán hàng hợp pháp, giao toàn bộ giấy tờ xác nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng và các giấy tờ khác có liên quan của tài sản;

c) Yêu cầu bên bán và thuê lại bồi thường thiệt hại do các tranh chấp phát sinh liên quan đến tài sản và quyền sở hữu tài sản của bên bán và thuê lại;

d) Thanh toán cho bên bán và thuê lại số tiền đã thoả thuận trong hợp đồng mua tài sản;

đ) Thực hiện đúng và đầy đủ các điều khoản đã thoả thuận trong hợp đồng mua tài sản.

2. Quyền và nghĩa vụ của bên bán và thuê lại

a) Nhận tiền bán tài sản do bên mua và cho thuê lại thanh toán theo thoả thuận trong hợp đồng mua tài sản;

b) Cung cấp đầy đủ, chính xác, trung thực tất cả các thông tin, tài liệu, liên quan đến tài sản theo yêu cầu của bên mua và cho thuê lại;

c) Xuất hoá đơn bán hàng hợp pháp, giao toàn bộ giấy tờ xác nhận quyền sở hữu và các giấy tờ có liên quan của tài sản;

d) Bồi thường cho bên mua và cho thuê lại những thiệt hại phát sinh do các tranh chấp liên quan đến tài sản và quyền sở hữu tài sản của bên bán và thuê lại;

đ) Thực hiện đúng và đầy đủ các điều khoản đã thoả thuận trong hợp đồng mua tài sản.

3. Ngoài quyền và nghĩa vụ quy định tại khoản 1, 2 Điều này, bên mua và cho thuê lại và bên bán và thuê lại còn có các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Chương IV

CHO THUÊ TÀI CHÍNH BẰNG PHƯƠNG TIỆN ĐIỆN TỬ

Điều 29. Nguyên tắc cho thuê tài chính bằng phương tiện điện tử

1. Công ty tài chính tổng hợp, công ty cho thuê tài chính được lựa chọn thực hiện cho thuê tài chính bằng phương tiện điện tử. Việc thực hiện cho thuê tài chính bằng phương tiện điện tử phù hợp với quy định tại Thông tư này; quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền; giao dịch điện tử; bảo vệ dữ liệu cá nhân; an toàn, bảo mật cho việc cung cấp dịch vụ trực tuyến trong ngành ngân hàng và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Khi thực hiện nhận biết và xác minh thông tin nhận biết khách hàng qua phương tiện điện tử đối với khách hàng lần đầu thiết lập mối quan hệ với bên cho thuê tài chính, bên cho thuê tài chính thực hiện nhận biết và xác minh thông tin nhận biết khách hàng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về việc mở và sử dụng tài khoản thanh toán tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán. Trường hợp khách hàng đã thiết lập mối quan hệ tại bên cho thuê tài chính và hoàn thành việc nhận biết, xác minh thông tin nhận biết khách hàng, bên cho thuê tài chính được quyết định việc áp dụng các biện pháp, hình thức, công nghệ để xác minh thông tin nhận biết khách hàng phục vụ cho thuê tài chính bằng phương tiện điện tử đảm bảo phù hợp với các thông tin đã biết về khách hàng.

3. Bên cho thuê tài chính tự quyết định biện pháp, hình thức, công nghệ thực hiện cho thuê tài chính, tự chịu rủi ro phát sinh (nếu có) và phải đáp ứng các yêu cầu tối thiểu sau:

a) Biện pháp, hình thức, công nghệ được bên cho thuê tài chính lựa chọn phải đảm bảo tiêu chuẩn về an ninh, an toàn, bảo mật theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;

b) Áp dụng các hình thức xác thực giao dịch điện tử để xác nhận việc khách hàng chấp thuận với bên cho thuê tài chính khi thực hiện các giao dịch điện tử trong quá trình thực hiện cho thuê tài chính theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và quy định pháp luật có liên quan.

c) Lưu trữ, bảo quản đầy đủ, chi tiết đối với các tài liệu, thông tin, dữ liệu nhận biết khách hàng trong quá trình thực hiện cho thuê tài chính. Các thông tin, dữ liệu phải được lưu trữ an toàn, bảo mật, được sao lưu dự phòng, đảm bảo tính đầy đủ, toàn vẹn của dữ liệu để phục vụ cho công tác kiểm tra, đối chiếu, xác thực khách hàng trong quá trình thực hiện cho thuê tài chính; giải quyết tra soát, khiếu nại, tranh chấp và cung cấp thông tin khi có yêu cầu từ cơ quan có thẩm quyền. Thời gian lưu trữ, bảo quản thực hiện theo quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền và luật giao dịch điện tử;

d) Bên cho thuê tài chính phải thực hiện kiểm tra, đánh giá mức độ an toàn, bảo mật của biện pháp, hình thức, công nghệ và thực hiện tạm dừng cung cấp dịch vụ để nâng cấp, chỉnh sửa, hoàn thiện trong trường hợp có dấu hiệu mất an toàn;

đ) Phân công trách nhiệm cụ thể của từng cá nhân, bộ phận xây dựng, thiết lập và vận hành hệ thống thông tin phục vụ trong hoạt động cho thuê tài chính bằng phương tiện điện tử. Trường hợp có rủi ro phát sinh, bên cho thuê tài chính phải có cơ chế để xác định từng cá nhân, bộ phận chịu trách nhiệm và xử lý kịp thời các vấn đề, rủi ro phát sinh để đảm bảo hiệu quả, an toàn trong quá trình thực hiện cho thuê tài chính.

4. Hệ thống thông tin thực hiện cho thuê tài chính bằng phương tiện điện tử phải tuân thủ theo quy định về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin cấp độ 3 trở lên theo quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ, quy định của Ngân hàng Nhà nước về an toàn hệ thống thông tin trong hoạt động ngân hàng.

5. Các nội dung khác trong hoạt động cho thuê tài chính bằng phương tiện điện tử không được quy định tại Chương này, bên cho thuê tài chính được thực hiện bằng phương tiện điện tử theo quy định pháp luật về giao dịch điện tử, quy định tại Thông tư này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 30. Hồ sơ đề nghị thuê tài chính bằng phương tiện điện tử

Khi có nhu cầu thuê tài chính, bên thuê tài chính phải gửi cho bên cho thuê tài chính các tài liệu, dữ liệu, thông điệp dữ liệu về đề nghị thuê tài chính quy định tại Điều 6 Thông tư này và theo hướng dẫn của bên cho thuê tài chính.

Điều 31. Thẩm định và quyết định cho thuê tài chính bằng phương tiện điện tử

Bên cho thuê tài chính tổ chức xét duyệt cho thuê tài chính bằng phương tiện điện tử phải đảm bảo nguyên tắc phân định trách nhiệm của từng cá nhân, bộ phận xây dựng, thiết lập và vận hành hệ thống thông tin phục vụ khâu thẩm định và quyết định cho thuê tài chính. Trường hợp có rủi ro phát sinh, bên cho thuê tài chính phải có cơ chế để xác định từng cá nhân, bộ phận chịu trách nhiệm và xử lý

kịp thời các vấn đề, rủi ro phát sinh để đảm bảo hiệu quả, an toàn trong việc tổ chức xét duyệt và quyết định cho thuê tài chính bằng phương tiện điện tử.

Điều 32. Thỏa thuận cho thuê tài chính bằng phương tiện điện tử

Thỏa thuận cho thuê tài chính được lập thành văn bản theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử và các quy định pháp luật có liên quan. Trường hợp là hợp đồng điện tử thực hiện theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử và phải có tối thiểu các nội dung quy định tại Điều 18, Điều 27 Thông tư này.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 33. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước

1. Vụ Tín dụng các ngành kinh tế có trách nhiệm:

a) Theo dõi, kiểm tra tình hình thực hiện hoạt động cho thuê tài chính theo quy định tại Thông tư này;

b) Đầu mối xử lý các khó khăn, vướng mắc phát sinh liên quan đến hoạt động cho thuê tài chính theo quy định tại Thông tư này;

2. Thanh tra Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm:

a) Thanh tra, xử lý vi phạm của Công ty tài chính tổng hợp, Công ty cho thuê tài chính trong việc thực hiện Thông tư này theo chức năng, nhiệm vụ;

b) Phối hợp với Vụ Tín dụng các ngành kinh tế trong việc xử lý các vấn đề khó khăn, vướng mắc phát sinh.

3. Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng có trách nhiệm:

a) Giám sát Công ty tài chính tổng hợp, Công ty cho thuê tài chính thực hiện Thông tư này theo chức năng, nhiệm vụ;

b) Phối hợp với Vụ Tín dụng các ngành kinh tế trong việc xử lý các vấn đề khó khăn, vướng mắc phát sinh.

4. Vụ Tài chính - Kế toán có trách nhiệm hướng dẫn các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện chế độ hạch toán kế toán đối với hoạt động cho thuê tài chính.

5. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực có trách nhiệm tiếp nhận quy định nội bộ, kiểm tra, thanh tra, giám sát, xử lý vi phạm của công ty tài chính tổng hợp, công ty cho thuê tài chính trong việc thực hiện Thông tư này theo chức năng, nhiệm vụ.

6. Trách nhiệm của Trung tâm Thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam:

a) Tiếp nhận và tổng hợp thông tin về cho thuê tài chính do các công ty tài chính tổng hợp, công ty cho thuê tài chính cung cấp;

b) Cung cấp thông tin về hoạt động cho thuê tài chính của các công ty tài chính tổng hợp, công ty cho thuê tài chính theo quy định về hoạt động thông tin tín dụng của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 34. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với các hợp đồng cho thuê tài chính được ký kết trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, công ty tài chính tổng hợp, công ty cho thuê tài chính và bên thuê tài chính được tiếp tục thực hiện theo các thỏa thuận đã ký kết cho đến hết thời hạn của hợp đồng cho thuê tài chính. Trường hợp sửa đổi, bổ sung, hợp đồng cho thuê tài chính phải phù hợp với các quy định của Thông tư này.

2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, công ty tài chính tổng hợp, công ty cho thuê tài chính phải thực hiện rà soát để sửa đổi, bổ sung quy định nội bộ về cho thuê tài chính phù hợp với quy định tại Thông này.

Điều 35. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày … tháng … năm 2026, thay thế Thông tư 26/2024/TT-NHNN ngày 28/6/2024 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về hoạt động cho thuê tài chính của công ty tài chính tổng hợp, công ty cho thuê tài chính.

Điều 36. Tổ chức thực hiện

Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Công ty tài chính tổng hợp, Công ty cho thuê tài chính chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 36;
- Ban lãnh đạo NHNN;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử NHNN;
- Lưu: VT, PC, TDCNKT (5b).

THỐNG ĐỐC